

BÁO CÁO
CÔNG KHAI TÌNH HÌNH ƯỚC THỰC HIỆN NSNN NĂM 2018
VÀ DỰ TOÁN NSNN NĂM 2019 UBND TỈNH TRÌNH HỌND TỈNH

PHẦN THỨ NHẤT
ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH ƯỚC THỰC HIỆN NSNN NĂM 2018

Thực hiện Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh, khóa IX, kỳ họp thứ 6 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2018 và Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh, khóa IX, kỳ họp thứ 6 về phân bổ ngân sách địa phương năm 2018.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 2970/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2018 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh như sau:

- **Dự toán thu NSNN trên địa bàn 6.907 tỷ đồng.**
 - + Thu nội địa 6.307 tỷ đồng.
 - + Thu xuất nhập khẩu 600 tỷ đồng.
- **Dự toán chi ngân sách địa phương (NSDP) .. 8.445,5 tỷ đồng.**
 - + Chi cân đối NSDP 7.190,1 tỷ đồng.
 - + Chi Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ..... 1.255,4 tỷ đồng.

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo tình hình ước thực hiện nhiệm vụ thu, chi NSNN năm 2018 như sau:

I. VỀ THU NSNN

Ước thực hiện tổng thu NSNN trên địa bàn 7.467,8 tỷ đồng, đạt 108,1% dự toán, tăng 7,5% cùng kỳ; trong đó, thu nội địa: 6.717,8 tỷ đồng, đạt 106,5% dự toán, tăng 8,6% cùng kỳ. *Nếu loại trừ ghi thu, ghi chi tiền cho thuê mặt đất, sử dụng đất: 34 tỷ đồng (năm 2017: 144,3 tỷ đồng) thì tổng thu NSNN trên địa bàn là 7.433,8 tỷ đồng, đạt 107,6% dự toán, tăng 9,3% cùng kỳ, trong đó:*

1. Phân theo nguồn thu

- Thu nội địa (đã loại trừ ghi thu, ghi chi tiền cho thuê mặt đất, sử dụng đất): 6.683,8 tỷ đồng, đạt 106% dự toán, tăng 10,7% cùng kỳ.
- Thu xuất nhập khẩu: 750 tỷ đồng, đạt 125% dự toán, giảm 1,5% cùng kỳ.

2. Phân theo khối tỉnh, huyện-thành phố (chỉ tính thu nội địa)

- Khối tỉnh: 4.883,1 tỷ đồng, đạt 103,1% dự toán, tăng 8,5% cùng kỳ.
- Khối huyện, thành phố: 1.800,7 tỷ đồng, đạt 114,5% dự toán, tăng 17% cùng kỳ;

II. VỀ CHI NSDP

Tổng chi NSDP: 9.475,4 tỷ đồng, đạt 112,2% dự toán, tăng 32,2% cùng kỳ, trong đó: chi cân đối NSDP: 8.222 tỷ đồng, đạt 114,4% dự toán, tăng 21,2% cùng kỳ. *Nếu loại trừ khoản ghi chi ngân sách từ nguồn thu tiền cho thuê đất, sử dụng đất: 34 tỷ đồng (năm 2017: 144,3 tỷ đồng) thì tổng chi NSDP là 9.441,5 tỷ đồng, đạt 111,8% dự toán, tăng 34,4% cùng kỳ, trong đó:*

1. Phân theo nhiệm vụ chi

- Chi cân đối NSDP: 8.188 tỷ đồng, đạt 113,9% dự toán (DT), tăng 23,3% cùng kỳ, trong đó: Chi đầu tư phát triển: 2.838,3 tỷ đồng, đạt 130,4% DT, tăng 34,3% cùng kỳ; Chi thường xuyên: 5.324 tỷ đồng, đạt 111,1% DT, tăng 17,7% cùng kỳ;

- Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 1.253,4 tỷ đồng, đạt 99,8% dự toán, tăng 225,8% cùng kỳ, trong đó: Chi chương trình mục tiêu quốc gia: 105,3 tỷ đồng, đạt 115% dự toán, tăng 17,4% cùng kỳ; Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 1.148,1 tỷ đồng, đạt 98,6% dự toán, tăng 289,1% cùng kỳ.

2. Phân theo khối tỉnh, huyện – thành phố

- Khối tỉnh: 4.660,5 tỷ đồng, đạt 90,1% dự toán;
- Khối huyện, thành phố: 4.781 tỷ đồng, đạt 146% dự toán.

III. CÂN ĐỐI THU, CHI NSDP

1. Tổng thu NSDP 10.352,9 tỷ đồng.

- Thu NSDP hưởng 100% và thu điều tiết..... 6.253,1 tỷ đồng.
- Thu bổ sung từ NSTW..... 2.838,9 tỷ đồng.
- Thu chuyển nguồn năm trước sang..... 1.151,2 tỷ đồng.
- Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách..... 5,8 tỷ đồng.
- Thu kết dư ngân sách..... 103,9 tỷ đồng.

2. Tổng chi NSDP 9.483,1 tỷ đồng.

- Chi cân đối NSDP 8.222 tỷ đồng.
- Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ 1.253,5 tỷ đồng.
- Chi nộp ngân sách cấp trên 7,6 tỷ đồng.

3. Kết dư NSDP (1-2) 869,8 tỷ đồng.

- Ngân sách tỉnh..... 778,4 tỷ đồng.
- Ngân sách huyện, xã 91,4 tỷ đồng.

PHẦN THỨ HAI

DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

A. THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN

I. Thuận lợi

Năm 2019, nền kinh tế của tỉnh sẽ được duy trì ổn định, tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được khôi phục và có hướng phát triển, cùng với các giải pháp tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, hỗ trợ thị trường đã và đang thực hiện, dự báo kinh tế của tỉnh năm 2019 sẽ đạt được mức tăng trưởng cao hơn năm 2018.

II. Khó khăn

Mặc dù dự báo kinh tế của tỉnh năm 2019 sẽ đạt được mức tăng trưởng cao hơn năm 2018, nhưng vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức, tình hình thiên tai, dịch bệnh có thể tiếp tục diễn biến bất thường, gây khó khăn cho hoạt động sản xuất nông nghiệp. Rủi ro về thu NSNN do các diễn biến thực tế chưa lường hóa đầy đủ đối với tác động của việc cắt giảm thuế theo Hiệp định thương mại tự do. Từ những khó khăn trên sẽ ảnh hưởng đến số thu ngân sách nhà nước và tình hình cân đối, điều hành ngân sách địa phương năm 2019.

B. DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

Năm 2019 là năm thứ ba của thời kỳ ổn định NSNN giai đoạn 2017-2020, có ý nghĩa quan trọng trong việc đẩy mạnh thực hiện và phấn đấu hoàn thành các mục tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020.

Tiếp tục thực hiện chính sách tài khóa chặt chẽ, hiệu quả; tăng cường kỷ luật tài chính - ngân sách nhà nước; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; cơ cấu lại ngân sách nhà nước, bền vững, tăng tỷ trọng chi đầu tư phát triển, gắn với đẩy mạnh sắp xếp bộ máy, tinh giản biên chế, đổi mới khu vực sự nghiệp công; tăng cường quản lý, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn lực tài chính nhà nước gắn với huy động các nguồn lực xã hội để thúc đẩy phát triển kinh tế, thực hiện tốt nhiệm vụ an sinh xã hội, đảm bảo an ninh – quốc phòng.

Căn cứ Quyết định số 2231/QĐ-BTC ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019 cho địa phương.

Tổng thu ngân sách nhà nước (NSNN) trên địa bàn: 7.844 tỷ đồng,
gồm:

- Thu nội địa: 7.220 tỷ đồng.
- Thu xuất nhập khẩu: 624 tỷ đồng.

Tổng chi ngân sách địa phương (NSDP): 8.666,93 tỷ đồng, gồm:

- Chi cân đối NSDP: 8.030,97 tỷ đồng.
- Chi từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu: 635,95 tỷ đồng.
- + Vốn đầu tư: 381,63 tỷ đồng.
- + Vốn sự nghiệp: 112,004 tỷ đồng.
- + Chương trình mục tiêu quốc gia: 142,31 tỷ đồng.

Căn cứ tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2018 và phương hướng nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2019; Căn cứ cơ chế chính sách nhà nước hiện hành. Dự toán NSNN năm 2019 phân bổ như sau:

I. VỀ THU NSNN

Tổng thu NSNN trên địa bàn là 8.000 tỷ đồng, tăng 15,8% so dự toán năm 2018, tăng 7,8% so với ước thực hiện năm 2018; tăng so với Bộ Tài chính giao 156 tỷ đồng (*gồm: thu tiền sử dụng đất: 130 tỷ đồng và thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 26 tỷ đồng*), bao gồm:

- Thu nội địa: 7.350 tỷ đồng, tăng 16,5% so dự toán năm 2018, tăng 9,4% so với ước thực hiện năm 2018; tăng so với Bộ Tài chính giao 130 tỷ đồng.

- Thu thuế xuất, nhập khẩu (Hải quan thu): 650 tỷ đồng, tăng 8,3% so dự toán năm 2018 và giảm 7,1% so với ước thực hiện năm 2018; tăng so với Bộ Tài chính giao 26 tỷ đồng.

II. VỀ CHI NGÂN SÁCH

Tổng dự toán chi ngân sách địa phương: 8.800 tỷ đồng, tăng 4,2% so dự toán năm 2018, gồm:

- Chi cân đối ngân sách: 8.164 tỷ đồng, tăng 13,6% so dự toán năm 2018.
- Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 636 tỷ đồng, giảm 49,3% so dự toán năm 2018.

III. CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG:

1. Tổng thu NSDP8.739,1 tỷ đồng.

- Thu NSDP hưởng 100% và thu điều tiết..... 6.743,3 tỷ đồng.
- Thu bổ sung từ NSTW 1.992,7 tỷ đồng.
- Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương 3,1 tỷ đồng.

2. Tổng chi NSDP.....8.800 tỷ đồng.

- Chi cân đối Ngân sách địa phương 8.657,7 tỷ đồng.

Trong đó:

- + Chi đầu tư phát triển.....2.873,6 tỷ đồng.
- + Chi thường xuyên.....5.563,7 tỷ đồng.
- Chi chương trình mục tiêu quốc gia..... 142,3 tỷ đồng.

3. Bội chi NSDP.....60,9 tỷ đồng.

IV. NHỮNG GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NSNN NĂM 2019

Để hoàn thành nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019, cần quán triệt và thực hiện tốt một số giải pháp chủ yếu sau:

1. Về thu NSNN

- Các ngành, các cấp phải triển khai nhiệm vụ thu ngay từ đầu năm, bảo đảm thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản thu theo quy định của pháp luật, tăng cường kiểm tra, kiểm soát thị trường, chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, phát hiện, ngăn chặn và xử lý hành vi trốn, lậu thuế, chuyển giá, làm giá, bảo vệ thị trường và người tiêu dùng; các hoạt động thu phạt vi phạm hành chính.

- Phối hợp có hiệu quả với các cơ quan liên quan trong việc thu NSNN như: nắm sát tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trên địa bàn để chủ động khai thác các nguồn thu; tăng cường hơn nữa công tác quản lý các khoản thu từ đất, các khoản thu từ hoạt động khai thác khoáng sản.

- Triển khai quyết liệt các biện pháp chống thất thu ngân sách; tăng cường thanh tra, kiểm tra, chấn chỉnh và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về thu ngân sách; Thu dứt điểm các khoản truy thu, phạt thuế theo kết luận, kiến nghị của các Đoàn thanh tra, kiểm tra, Kiểm toán Nhà nước; triển khai đồng bộ các biện pháp thu hồi nợ thuế, thực hiện cưỡng chế nợ thuế đúng trình tự và thủ tục quy định.

2. Về chi ngân sách

2.1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản (XD CB)

- Thực hiện đúng quy định của Luật Đầu tư công, các văn bản hướng dẫn Luật Đầu tư công, yêu cầu tại các văn bản: Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2019, Đồng thời, thực hiện phân khai chi tiết theo từng lĩnh vực ngay từ dự toán đầu năm.

- Đối với vốn đầu tư XD CB từ nguồn thu từ hoạt động xổ số kiến thiết được sử dụng để đầu tư các công trình phúc lợi xã hội; trong đó tập trung cho các lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề, y tế, hạ tầng nông nghiệp, nông thôn theo quy định.

2.2. Chi thường xuyên

- Các Sở, ngành và UBND các huyện, thành phố đảm bảo cân đối đủ nguồn thực hiện các chế độ, chính sách đã được cấp có thẩm quyền ban hành và đúng quy định của Luật NSNN.

- Việc sử dụng kinh phí phải triệt để tiết kiệm, có hiệu quả, cắt giảm các khoản chi mua sắm phương tiện, trang thiết bị; hạn chế tối đa về số lượng và

quy mô tổ chức lễ hội, hội nghị, hội thảo, tổng kết, lễ ký kết, khởi công, phong tặng danh hiệu, tiếp khách, đi công tác trong và ngoài nước và các nhiệm vụ không cần thiết, cấp bách khác.

- Đảm bảo kinh phí cho bộ máy các cơ quan quản lý nhà nước hoạt động, đặc biệt chú trọng chi các lĩnh vực: giáo dục, đào tạo và dạy nghề, y tế, khoa học-công nghệ, môi trường, văn hóa-thông tin, đảm bảo xã hội, quốc phòng-an ninh, phòng chống thiên tai, dịch bệnh,...

2.3. Chi Chương trình mục tiêu quốc gia

- Giai đoạn 2016-2020 chỉ thực hiện 2 chương trình mục tiêu quốc gia là Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- Việc phân bổ và sử dụng vốn các chương trình, dự án phải thực hiện theo đúng các nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đúng quy định. Đồng thời, thực hiện phân khai kế hoạch vốn giao cho đơn vị sử dụng ngay từ dự toán đầu năm.

2.4. Công tác kiểm soát chi và thanh, kiểm tra

- Thủ trưởng các Sở, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Giám đốc các doanh nghiệp nhà nước thực hiện tốt chủ trương thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, sử dụng có hiệu quả tài sản công, sử dụng kinh phí nhà nước đúng định mức, chế độ theo quy định. Cơ quan Tài chính, Kho bạc nhà nước thực hiện tốt việc quản lý và kiểm soát chi đối với các đơn vị sử dụng kinh phí ngân sách đúng quy định.

- Các cơ quan thanh tra nhà nước, thanh tra chuyên ngành cần tăng cường công tác thanh kiểm tra đối với các đơn vị sử dụng kinh phí NSNN, qua đó kịp thời chấn chỉnh, xử lý các biểu hiện tiêu cực, lãng phí, tham nhũng.

Trên đây là báo cáo công khai tình hình ước thực hiện dự toán NSNN năm 2018 và dự toán NSNN Ủy ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận: *lg*

- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- LĐVP, KT1;
- Cổng thông tin điện tử TN;
- Cổng thông tin điện tử STC TN;
- Lưu: VT. VP UBND tỉnh.

(Dương Thảo 2018 25. BC)

§

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Dương Văn Thắng

DANH MỤC
MẪU BIỂU CÔNG KHAI DỰ TOÁN NĂM 2019
TRÌNH HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

STT	Số hiệu	Tên biểu
1	Biểu số 33/CK-NSNN:	Cân đối ngân sách địa phương năm 2019
2	Biểu số 34/CK-NSNN:	Cân đối nguồn thu, chi dự toán ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện năm 2019
3	Biểu số 35/CK-NSNN:	Dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2019
4	Biểu số 36/CK-NSNN:	Dự toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp tỉnh và chi ngân sách huyện theo cơ cấu chi năm 2019
5	Biểu số 37/CK-NSNN:	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh theo từng lĩnh vực năm 2019
6	Biểu số 38/CK-NSNN:	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức năm 2019
7	Biểu số 39/CK-NSNN:	Dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2019
8	Biểu số 40/CK-NSNN:	Dự toán chi thường xuyên của ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2019
9	Biểu số 41/CK-NSNN:	Tỷ lệ phần trăm (%) các khoản thu phân chia giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương năm 2019
10	Biểu số 42/CK-NSNN:	Dự toán thu, số bổ sung và dự toán chi cân đối ngân sách từng huyện năm 2019
11	Biểu số 43/CK-NSNN:	Dự toán chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách từng huyện năm 2019
12	Biểu số 44/CK-NSNN:	Dự toán chi chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện năm 2019
13	Biểu số 45/CK-NSNN:	Danh mục các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước năm 2019

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2018	ƯỚC TH NĂM 2018	DỰ TOÁN NĂM 2019	SO SÁNH (1) (%)
A	B	1	2	3	4
A	Tổng Thu NSDP (I+II)	8.451.700	10.352.892	8.739.100	84%
I	Thu cân đối NSDP	7.196.273	8.843.763	8.103.142	92%
1	Nguồn cân đối	7.184.231	7.582.879	8.100.074	107%
a	Thu 100% + điều tiết	5.854.500	6.253.148	6.743.343	108%
b	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	1.329.731	1.329.731	1.356.731	102%
2	Thu chuyển nguồn	12.042	1.151.162	3.068	0%
3	Thu kết dư ngân sách năm trước		103.906		0%
4	Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách		5.816		0%
II	Nguồn trung ương bổ sung chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.255.427	1.509.129	635.958	42%
1	Bổ sung chi đầu tư phát triển	1.000.333	1.001.333	381.636	38%
2	Bổ sung Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	163.539	416.241	112.004	27%
3	Bổ sung Chương trình MTQG	91.555	91.555	142.318	155%
B	TỔNG CHI NSDP	8.445.500	9.771.885	8.800.000	104%
I	Tổng chi cân đối NSDP	7.190.073	8.222.012	8.164.042	114%
1	Chi đầu tư phát triển	2.177.090	2.872.310	2.491.920	114%
2	Chi thường xuyên	4.793.507	5.324.022	5.451.538	114%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	400	400	1.600	400%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000	100%
5	Dự phòng ngân sách	168.000		159.400	95%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	50.076		58.584	117%
7	Chi Ủy thác qua Ngân hàng chính sách Xã hội		24.280		
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.255.427	1.253.433	635.958	51%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	91.555	105.320	142.318	155%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.163.872	1.148.113	493.640	42%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		288.820		
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		7.620		
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP				
	Bội thu	6.200			0%
	Bội chi			60.900	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	79.550	54.565	16.815	21%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	15.550	37.750	14.815	95%
III	Nguồn DT chi XDCB đầu năm (Nguồn Xổ số kiến thiết)	64.000	14.682		0%
IV	Nguồn trích 20% nguồn thu phí thủy lợi kênh Tân Hưng		2.134	2.000	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	49.671	0	60.900	123%
I	Vay để bù đắp bội chi	49.671		60.900	123%
II	Vay để trả nợ gốc				

Ghi chú:

(1) Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm sau với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm sau với dự toán năm hiện hành.

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh (1) (%)
A	B	1	2	3	4
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH				
I	Tổng thu NSDP	6.656.820	7.822.353	6.651.032	85,0%
1	Thu cân đối NSDP	5.401.393	6.313.224	6.015.074	95,3%
a	Nguồn cân đối	5.401.351	5.588.201	6.015.074	107,6%
b	Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách		5.816		0,0%
c	Thu chuyển nguồn	42	719.207		0,0%
2	Nguồn TW bổ sung CT MTQG, CTMT, nhiệm vụ	1.255.427	1.509.129	635.958	42,1%
II	TỔNG CHI NSDP	6.650.620	7.154.847	6.711.932	100,9%
1	Chi thuộc nhiệm vụ chi NS cấp tỉnh	5.170.700	4.677.173	5.162.770	99,8%
a	Chi cân đối NSDP	3.940.962	3.581.670	4.526.812	114,9%
b	Chi CT MTQG, CTMT, nhiệm vụ	1.229.738	1.095.503	635.958	51,7%
2	Bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố	1.479.920	2.398.300	1.549.162	104,7%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		77.570		
4	Chi nộp ngân sách cấp trên		1.804		
III	BỘI THU/BỘI CHI NSDP				
1	Bội thu	6.200			0,0%
2	Bội chi			60.900	
B	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, THÀNH PHỐ				
I	Tổng thu NSDP	3.274.800	4.928.839	3.637.230	73,8%
1	Nguồn cân đối	3.262.800	4.392.978	3.634.162	82,7%
2	Thu kết dư		103.906		0,0%
3	Thu chuyển nguồn	12.000	431.955	3.068	0,7%
II	Tổng chi NSDP	3.274.800	4.804.088	3.637.230	111%
1	Chi cân đối NSDP	3.249.111	4.640.342	3.637.230	112%
2	Chi CT MTQG, CTMT, nhiệm vụ	25.689	157.930	0	
3	Chi nộp ngân sách cấp trên		5.816		

Ghi chú:

(*) Đối với chỉ tiêu thu: so sánh năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành; đối với chỉ tiêu chi: so sánh năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đvt: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2
	THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	8.000.000	6.743.343
I	Thu nội địa	7.350.000	6.743.343
1	Thu từ Doanh nghiệp nhà nước	625.000	625.000
1.1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương	490.000	490.000
	- Thuế giá trị gia tăng	394.980	394.980
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	75.000	75.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	20	20
	- Thuế tài nguyên	20.000	20.000
1.2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	135.000	135.000
	- Thuế giá trị gia tăng	85.500	85.500
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	46.000	46.000
	- Thuế tài nguyên	3.500	3.500
2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	470.000	470.000
	- Thuế giá trị gia tăng	125.800	125.800
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	342.000	342.000
	- Thuế tài nguyên	2.200	2.200
3	Thu từ khu vực CTN và dịch vụ ngoài quốc doanh	1.600.000	1.600.000
	- Thuế giá trị gia tăng	1.348.000	1.348.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	210.000	210.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.000	5.000
	- Thuế tài nguyên	37.000	37.000
4	Lệ phí trước bạ	325.000	325.000
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	8.000	8.000
6	Thuế thu nhập cá nhân	710.000	710.000
7	Thu phí và lệ phí	460.000	388.000
	Trong đó: - Trung ương	72.000	
	- Địa phương	388.000	388.000
8	Tiền sử dụng đất	360.000	360.000
9	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	290.000	290.000
10	Thuế bảo vệ môi trường	705.000	262.300
11	Thu tại xã	21.000	21.000
12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	21.000	21.000
13	Thu cổ tức lợi nhuận sau thuế	10.000	10.000
14	Thu khác ngân sách	230.000	138.043
	Trong đó: Thu khác ngân sách trung ương	91.957	
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.515.000	1.515.000
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	650.000	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN
	<u>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B)</u>	<u>6.711.932</u>
<u>A</u>	<u>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</u>	<u>1.549.162</u>
1	Bổ sung cân đối	1.344.218
2	Bổ sung có mục tiêu	204.944
<u>B</u>	<u>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</u>	<u>5.162.770</u>
<u>B1</u>	<u>CHI CÂN ĐỐI NSDP</u>	<u>4.526.812</u>
<u>I</u>	<u>Chi đầu tư phát triển</u>	<u>2.116.310</u>
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.090.310
	Trong đó:	
1.1	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	59.580
1.2	Khoa học và công nghệ	28.200
1.3	Y tế, dân số và gia đình	193.335
1.4	Văn hóa thông tin	21.290
1.5	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Thể dục thể thao	5.000
1.7	Bảo vệ môi trường	13.500
1.8	Các hoạt động kinh tế	598.350
2	Chi đầu tư tạo lập quỹ Phát triển đất	26.000
<u>II</u>	<u>Chi thường xuyên</u>	<u>2.319.132</u>
	Trong đó:	
	Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	546.340
	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	33.750
<u>III</u>	<u>Chi trả nợ lãi do các khoản do chính quyền địa phương vay</u>	<u>1.600</u>
<u>IV</u>	<u>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</u>	<u>1.000</u>
<u>V</u>	<u>Dự phòng ngân sách</u>	<u>88.770</u>
<u>VI</u>	<u>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</u>	
<u>B2</u>	<u>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ</u>	<u>635.958</u>

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2019

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MỨC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MỨC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NÓ LẠI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỎ SUNG QUỸ DỰ TRƯ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG CỘNG	5.162.770	2.497.946	2.431.136	1.600	1.000	88.770	0	142.318	104.904	37.414	
A	CHI CÁN ĐOÀI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	4.526.812	2.116.310	2.319.132	1.600	1.000	88.770	0	0	0	0	
1	Các cơ quan, đơn vị tỉnh	3.020.970	1.010.295	2.010.675	0	0	0	0	0	0	0	
1	Văn phòng UBND tỉnh	8.505	0	8.505					0			
2	Văn phòng UBND tỉnh	15.881	0	15.881					0			
3	Sở Ngoại vụ	3.367	0	3.367					0			
4	Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	99.150	5.000	94.150					0			
5	Sở Kế hoạch & Đầu tư	6.573	0	6.573					0			
6	Sở Tư pháp	8.922	0	8.922					0			
7	Sở Công Thương	11.514	0	11.514					0			
8	Sở Khoa học Công nghệ	32.187	5.000	27.187					0			
9	Sở Tài chính	10.507	0	10.507					0			
10	Sở Xây dựng	6.916	0	6.916					0			
11	Sở Giao thông Vận tải	28.175	0	28.175					0			
12	Sở Giáo dục - Đào tạo	439.130	8.500	430.630					0			
13	Sở Y tế	366.843	87.635	279.208					0			
14	Sở Lao động Thương binh & Xã hội	77.904	3.800	74.104					0			
15	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	98.875	5.000	93.875					0			
16	Sở Tài nguyên và Môi trường	100.122	5.000	95.122					0			
17	Sở Thông tin và Truyền thông	33.102	16.200	16.902					0			
18	Sở Nội vụ	37.363	0	37.363					0			
19	Thanh tra tỉnh	5.873	0	5.873					0			
20	Đài Phát thanh Truyền hình	58.950	0	58.950					0			
21	Văn phòng Tỉnh ủy	90.280	7.000	83.280					0			
22	Mặt trận Tổ quốc Tỉnh	5.629	0	5.629					0			
23	Đoàn thanh niên Cộng sản HCM	10.008	2.000	8.008					0			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỎ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TẠI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TÊN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
24	Hội Phụ nữ tỉnh	3.564	0	3.564					0			
25	Hội Nông dân tỉnh	3.507	0	3.507					0			
26	Hội Cựu chiến binh	2.144	0	2.144					0			
27	Công an tỉnh Tây Ninh	34.620	0	34.620					0			
28	BCH Quân sự tỉnh Tây Ninh	92.600	15.490	77.110					0			
29	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh Tây Ninh	40.000	26.500	13.500					0			
30	Sư đoàn Bộ binh 5	0	0	0					0			
31	Bảo hiểm xã hội tỉnh Tây Ninh	160.670	0	160.670					0			
32	Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Tây Ninh	76.735	0	76.735					0			
33	Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Dầu Tiếng-Phước Hòa	2.015	0	2.015					0			
34	BQL các Khu DTLS CMMN	5.126	0	5.126					0			
35	Trường Chính trị	14.233	0	14.233					0			
36	Văn phòng Ban ATGT tỉnh	1.800	0	1.800					0			
37	BQL Vườn quốc gia Lò Gò Xa Mát	13.016	0	13.016					0			
38	Trường Cao đẳng nghề	16.231	0	16.231					0			
39	BQL Khu kinh tế Tây Ninh	25.350	13.500	11.850					0			
40	BQL khu Du lịch Quốc gia Núi Bà Đen	14.818	0	14.818					0			
41	Quỹ bảo trì đường bộ tỉnh	149.095	0	149.095					0			
42	Quỹ Phát triển đất tỉnh	26.000	26.000	0					0			
43	BQLDA ĐTXD ngành Nông nghiệp & PTNT	56.850	56.850	0					0			
44	Ban QLDA ĐT và XD ngành Giao thông	508.550	508.550	0					0			
45	BQLDA Đầu tư Xây dựng tỉnh TN	175.270	175.270	0					0			
46	UBND huyện Gò Dầu	14.000	14.000	0					0			
47	BQLDA ĐTXD TP.Tây Ninh	5.000	5.000	0					0			
48	BQLDA ĐTXD huyện Trảng Bàng	10.000	10.000	0					0			
49	BQLDA ĐTXD huyện Gò Dầu	10.000	10.000	0					0			
50	BQLDA ĐTXD huyện Tân Biên	4.000	4.000	0					0			
II	Hỗ trợ các tổ chức XH và XH nghề nghiệp	14.550	0	14.550	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Hội Cựu Giáo chức	333	0	333					0			
2	Cầu lạc bộ hưu trí - 424 - 1121219	404	0	404					0			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MỨC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MỨC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LẠI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỎ SUNG QUỸ DỰ TRƯỞNG TẠI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3	Hội Người tù kháng chiến - 424 - 1121220	404	0	404					0			
4	Liên minh Hợp tác xã	3.058	0	3.058					0			
5	Liên Hiệp các hội KHK T tỉnh	1.094	0	1.094					0			
6	Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị	516	0	516					0			
7	Hội Văn học Nghệ thuật	1.256	0	1.256					0			
8	Hội Nhà báo	624	0	624					0			
9	Hội Luật gia	595	0	595					0			
10	Hội Chữ thập đỏ	2.179	0	2.179					0			
11	Ban ĐD Hội người cao tuổi	483	0	483					0			
12	Hội Người mù	418	0	418					0			
13	Tinh hội Đồng ý	1.353	0	1.353					0			
14	Hội nạn nhân chất độc da cam	494	0	494					0			
15	Hội Cựu Thanh niên Xung phong	458	0	458					0			
16	Hội Bảo trợ NTT và TE mồ côi	338	0	338					0			
17	Hội Khuyến Học	402	0	402					0			
18	Hội kế hoạch hoá gia đình	141	0	141					0			
III	Chi khác ngân sách	37.961	0	37.961					0			
IV	Nguồn chưa phân bổ	742.694	571.915	170.779	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Chuẩn bị đầu tư	20.000	20.000	0					0			
2	Phát triển và bảo vệ rừng bền vững	11.200	11.200	0					0			
3	Thanh toán khối lương đã và đang thực hiện	463.815	463.815	0					0			
4	Đầu tư từ nguồn bồi chi ngân sách địa phương	60.900	60.900	0					0			
5	Khu vực phòng thủ	16.000	16.000	0					0			
6	Chi QLHC - Mua sắm, sửa chữa và sửa chữa cơ quan hành chính	4.000	0	4.000					0			
7	Chi QLHC - Nhiệm vụ đột xuất	7.968	0	7.968					0			
8	Chi QLHC - Trang bị xe ô tô	6.000	0	6.000					0			
9	Chi SN Kinh tế khác - Chương trình xúc tiến các đơn vị	250	0	250					0			
10	Chi SN Kinh tế khác - Kinh phí thực hiện công tác quy hoạch phát triển KTXH và quy hoạch ngành	15.000	0	15.000					0			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỎ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
11	Chi SN Kinh tế khác - Kinh phí thực hiện Chương trình bố trí dân cư	14.000	0	14.000					0			
12	Chi SN Kinh tế khác - Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát sinh đột xuất	10.870	0	10.870					0			
13	Chi SN Môi trường - Các nhiệm vụ môi trường khác	10.995	0	10.995					0			
14	Chi SN Giáo dục - Kinh phí nhiệm vụ đặc thù đột xuất	13.822	0	13.822					0			
15	Chi SN Đào tạo - Kinh phí thực hiện nhiệm vụ Đào tạo khác	7.173	0	7.173					0			
16	Chi SN Y tế - Dự phòng KP hỗ trợ các cơ sở khám chữa bệnh thu không đảm bảo chi hoạt động	20.780	0	20.780					0			
17	Chi SN Khoa học - công nghệ cấp Sở, ngành	520	0	520					0			
18	Chi Đảm bảo xã hội - Kinh phí cứu tế thường xuyên - Tiền thăm hỏi tết	50.000	0	50.000					0			
19	Chi SN Đảm bảo xã hội - Kinh phí dạy nghề lao động nông thôn	6.000	0	6.000					0			
20	Chi SN Đảm bảo xã hội - Chi hỗ trợ đối tượng tham gia BHXH tự nguyện	400	0	400					0			
21	Chi SN Đảm bảo xã hội - Kinh phí nhiệm vụ đột xuất phát sinh và phát sinh tăng đối tượng	3.000	0	3.000					0			
V	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.600	0	0	1.600				0			
VI	Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính	1.000	0	0		1.000			0			
VII	Dự phòng ngân sách tỉnh	88.770	0	0			88.770		0			
VIII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0	0				0	0			
IX	Chi Chương trình Mục tiêu quốc gia	0	0	0					0			
X	Chi bổ sung mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	619.267	534.100	85.167	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới	127.850	127.850	0					0			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MỨC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MỨC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỎ SUNG QUỸ DỰ TRƯ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chính trang đô thị)	190.750	190.750	0					0			
3	Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia	50.000	50.000	0					0			
4	Xây mới trường học thuộc Đề án phát triển giáo dục mầm non tại vùng nông thôn khó khăn	30.000	30.000	0					0			
5	Hỗ trợ khác	135.500	135.500	0					0			
6	Chi SN Nông nghiệp - Các dự án BSCMT các huyện, thành phố, gồm: - Chính sách hỗ trợ hệ thống xử lý nước hộ gia đình nông thôn trên địa bàn tỉnh: 12.000 trđ, trong đó: BSCMT cụ thể như sau: Hòa Thành: 1.000 trđ; Châu Thành: 1.000 trđ; Dương Minh Châu: 1.000 trđ; Trảng Bàng: 2.000 trđ; Gò Dầu: 500 trđ; Bến Cầu: 458 trđ; Tân Biên: 2.500 trđ và Tân Châu: 3.542 trđ. - Chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị định 35/2015/NĐ-CP của Chính phủ: 8.000 trđ; - Thực hiện chính sách xây dựng cảnh đồng lớn (QĐ 15/2017/QĐ-UBND): 2.000 trđ; - Thực hiện KH xử lý vi phạm trồng cây nông nghiệp trái quy định (QĐ 1573): 2.300 trđ, gồm: + Huyện Tân Biên: 300 trđ; + Huyện Tân Châu: 2.000 trđ.	24.300	0	24.300					0			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHỈNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỎ SUND QUỸ DƯ TRỮ TẠI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG				CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
7	Chi SN Lâm nghiệp - Kinh phí chi khoán bảo vệ và phòng chống cháy rừng và mua sắm trang thiết bị phòng chống cháy rừng: - Hỗ trợ có mục tiêu huyện Bến Cầu: 56 trđ; - Hỗ trợ có mục tiêu huyện Tân Biên: 32 trđ.	88	0	88					0				
8	Hỗ trợ có mục tiêu các huyện, thành phố: Chi SN Giao thông - Kinh phí kiểm tra xử lý lục bình, cụ thể: - Hòa Thành: 59 trđ; - Châu Thành: 290 trđ; - Trảng Bàng: 48 trđ; - Gò Dầu: 206 trđ; - Bến Cầu: 176 trđ.	779	0	779					0				
9	Chi KTTC - Kinh phí chỉnh trang đô thị	60.000	0	60.000					0				
XI	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	0	0	0					0				
B	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NHIỆM VỤ	635.958	381.636	112.004	0	0	0	0	142.318	104.904	37.414		
B.1	Các cơ quan, đơn vị tỉnh	456.173	381.636	74.537	0	0	0	0	0	0	0		
I	Chi thực hiện một số nhiệm vụ	274.041	227.806	46.235	0	0	0	0	0	0	0		
I	Chính sách trợ giúp pháp lý	364	0	364	0	0	0	0	0	0	0		
	Sở Tư pháp	364	0	364									
2	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật và Hội nhà báo địa phương	585	0	585	0	0	0	0	0	0	0		
a	Hội Văn học Nghệ thuật	495	0	495					0				
b	Hội Nhà báo	90	0	90					0				
3	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	500	0	500	0	0	0	0	0	0	0		
	Sở Nội vụ	500	0	500					0				
4	Kinh phí thực hiện quản lý bảo trì đường bộ	44.786	0	44.786	0	0	0	0	0	0	0		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU	CHI	CHI TRẢ	CHI BỎ	CHI DỰ	CHI TẠO	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỌC			CHI
			TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MỨC TIÊU QUỐC GIA)	THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MỨC TIÊU QUỐC GIA)	NỢ LẠI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY		PHÒNG NGÂN SÁCH	NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Quỹ bảo trì đường bộ tỉnh	44.786	0	44.786					0			
5	Thực hiện các Dự án ngoài nước	127.806	127.806	0	0	0	0	0	0	0	0	
a	Số Tài nguyên và Môi trường	7.323	7.323	0					0			
b	BQL Khu Kinh tế tỉnh Tây Ninh	98.290	98.290	0					0			
c	BQL Dự án đầu tư xây dựng tỉnh Tây Ninh	22.193	22.193	0					0			
6	Các Dự án đầu tư xây dựng vốn Trái phiếu chính phủ - ngành Thủy lợi	100.000	100.000	0	0	0	0	0	0	0	0	
II	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	100.000	100.000	0					0			
I	Chi các chương trình mục tiêu	182.132	153.830	28.302	0	0	0	0	0	0	0	
1	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	6.800	0	6.800	0	0	0	0	0	0	0	
2	Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	6.800	0	6.800					0			
2	CTMT y tế - dân số	5.780	0	5.780	0	0	0	0	0	0	0	
	Sở Y tế	5.780	0	5.780					0			
3	CTMT giáo dục nghề nghiệp -việc làm và ATLĐ	3.810	0	3.810	0	0	0	0	0	0	0	
	Sở Lao động Thương binh & Xã hội	3.810	0	3.810					0			
4	Chương trình mục tiêu Đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương	11.460	11.460	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Sở Y tế	11.460	11.460	0					0			
5	CTMT đảm bảo TT ATGT, PCCC, phòng chống tội phạm	1.590	0	1.590	0	0	0	0	0	0	0	
	Công an tỉnh Tây Ninh	1.590	0	1.590					0			
6	Chương trình mục tiêu quốc phòng an ninh trên địa bàn	10.000	10.000	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Ban QLDA ĐT và XD ngành Giao thông	10.000	10.000	0					0			
7	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	8.796	0	8.796	0	0	0	0	0	0	0	
	Sở Lao động Thương binh & Xã hội	8.796	0	8.796					0			
8	CTMT Phát triển Văn hóa	1.126	0	1.126	0	0	0	0	0	0	0	
	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	1.126	0	1.126					0			
9	CTMT Ứng phó với biến đổi khí hậu và rừng trường xanh	400	0	400	0	0	0	0	0	0	0	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỎ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH TẠI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Sở Tài nguyên và Môi trường	400	0	400					0			
10	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế xã hội các vùng	132.370	132.370	0	0	0	0	0	0	0	0	
a	Sở Giao thông Vận tải	22.370	22.370	0					0			
b	Ban QLDA ĐT và XD ngành Giao thông	110.000	110.000	0					0			
B.2	Nguồn chưa phân bổ	179.785	0	37.467	0	0	0	0	142.318	104.904	37.414	
I	Chi Chương trình Mục tiêu quốc gia	142.318	0	0	0	0	0	0	142.318	104.904	37.414	
1	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	22.818	0	0					22.818	13.804	9.014	
2	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	119.500	0	0					119.500	91.100	28.400	
II	Chi các chương trình mục tiêu	37.467	0	37.467	0	0	0	0	0	0	0	
I	Vốn ngoài nước	1.761	0	1.761	0	0	0	0	0	0	0	
	Dự án An ninh y tế khu vực tiểu vùng sông Mê Công (vốn vay ADB - Ghi thu, ghi chi)	1.761	0	1.761					0			
2	Vốn trong nước	35.706	0	35.706	0	0	0	0	0	0	0	
a	CTMT Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	1.500	0	1.500					0			
b	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	34.206	0	34.206					0			

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

TRONG ĐÓ:														
STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI GIÁO DỤC- ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	2.602.850	139.580	28.200	226.988	21.290	0	5.000	111.790	1.054.793	650.920	168.800	8.750	20.000
A	NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH	2.116.310	139.580	28.200	193.335	21.290	0	5.000	13.500	815.100	518.550	68.800	8.750	20.000
I	Các đơn vị tính	967.295	59.580	28.200	179.335	17.290	0	0	13.500	603.150	508.550	57.600	8.750	10.000
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	5.000		5.000						5.000		5.000		
2	Sở Khoa học Công nghệ	5.000	8.500											
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	8.500			87.635									
4	Sở Y tế	87.635												
5	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	3.800	3.800											
6	Sở Thông tin và Truyền thông	16.200		16.200										
7	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	5.000				5.000								
8	Sở Tài nguyên và Môi trường	5.000								5.000				
9	Văn phòng Tỉnh ủy	7.000		7.000										
10	Tỉnh đoàn	2.000				2.000				0				
11	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	15.490								0				
12	Bộ đội Biên phòng tỉnh	26.500								0				

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:												
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DAY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TÁN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
13	BQL Khu Kinh tế tỉnh Tây Ninh	13.500							13.500	0					
14	BQLDA ĐTXD ngành Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	56.850								52.600	508.550		4.250		
15	Ban QLDA ĐT và XD ngành Giao thông	508.550													
16	BQLDA Đầu tư Xây dựng tỉnh Tây Ninh	175.270	47.280	91.700	10.290					6.000					
17	Quỹ Phát triển đất tỉnh	26.000								26.000					
II	UBND các huyện, thành phố; đơn vị huyện, thành phố	43.000	0	0	14.000	4.000	0	5.000	0	10.000	10.000	0	0	10.000	
1	UBND huyện Gò Dầu	14.000		14.000				5.000							
2	BQLDA ĐTXD TP.Tây Ninh	5.000													
3	BQLDA ĐTXD huyện Trảng Bàng	10.000													
4	BQLDA ĐTXD huyện Gò Dầu	10.000								10.000	10.000				10.000
5	BQLDA ĐTXD huyện Tân Biên	4.000			4.000										
III	Nguồn chưa phân khai	571.915	0	0	0	0	0	0	0	11.200	0	11.200	0	0	0
1	Khu vực phòng thủ	16.000													
2	Chuẩn bị đầu tư	20.000													
3	Phát triển và bảo vệ rừng bền vững	11.200								11.200		11.200			
4	Thanh toán khối lượng đã và đang thực hiện	463.815													
5	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	60.900								0					
IV	Hỗ trợ có mục tiêu các huyện, thành phố	534.100	80.000	0	0	0	0	0	0	190.750	0	0	0	0	0
1	Thành phố Tây Ninh	98.000								50.000					
2	Huyện Hòa Thành	70.500								45.000					
3	Huyện Châu Thành	37.500													
4	Huyện Dương Minh Châu	20.000													
5	Huyện Trảng Bàng	80.100								53.750					

TRONG ĐÓ:														
STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI GIÁO DỤC - ĐẠO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIÁ ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TÂN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUẢN QUÂN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐÀM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SÂN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
6	Huyện Gò Dầu	43.500								42.000				
7	Huyện Bến Cầu	47.000												
8	Huyện Tân Biên	20.000												
9	Huyện Tân Châu	37.500												
10	Chưa phân bổ	80.000	80.000											
B	NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	486.540	0	0	33.653	0	0	0	98.290	239.693	132.370	100.000	0	0
B.1	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	104.904	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
I	Các đơn vị tỉnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	UBND các huyện, thành phố, đơn vị huyện, thành phố	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III	Nguồn chưa phân khai	104904	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
I	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	13804												
2	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	91100												
B.2	Vốn chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	281636	0	0	33653	0	0	0	98290	139693	132370	0	0	0
B.2.1	Vốn ngoài nước	127806	0	0	22193	0	0	0	98290	7323	0	0	0	0
I	Các đơn vị tỉnh	127806	0	0	22193	0	0	0	98290	7323	0	0	0	0
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	7323								7323				
2	BQL Khu Kinh tế tỉnh Tây Ninh	98290							98290					
3	BQL Dự án đầu tư xây dựng tỉnh Tây Ninh	22193			22193									
II	UBND các huyện, thành phố, đơn vị huyện, thành phố	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
B.2.1	Vốn trong nước	153830	0	0	11460	0	0	0	0	132370	132370	0	0	0
I	Chương trình mục tiêu Đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương	11460	0	0	11460	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Sở Y tế	11460			11460									

TRONG ĐÓ:

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:											CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
			CHI GIÁO DỤC - ĐẠO TẠO VÀ DAY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ			
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
II	Chương trình mục tiêu quốc phòng an ninh trên địa bàn	10000	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0
I	Ban QLDA ĐT và XD ngành Giao thông	10000												
III	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế xã hội các vùng	132370	0	0	0	0	0	0	0	132370	132370	0	0	0
1	Sở Giao thông Vận tải	22370								22370	22370			
2	Ban QLDA ĐT và XD ngành Giao thông	110000								110000	110000			
B.3	Vốn trái phiếu chính phủ	100000	0	0	0	0	0	0	0	100000	0	100000	0	0
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	100000								100000		100000		

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

TRONG ĐÓ:															
STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI GIÁO DỤC - ĐẠO TẠO VÀ DẠY NGHỆ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẢN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ			CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
	TỔNG CỘNG	2.468.550	550.150	33.750	459.691	56.626	58.950	25.500	50.840	576.631	205.236	196.995	308.925	125.576	
A	NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH	2.319.132	546.340	33.750	452.150	55.500	58.950	25.500	50.440	523.045	160.450	188.695	308.340	116.416	
1	Các cơ quan, đơn vị tỉnh	2.010.675	524.050	33.030	431.370	55.500	58.950	25.500	39.415	397.758	159.671	157.799	277.347	57.016	
1	Văn phòng UBND tỉnh	8.505											8.505		
2	Văn phòng UBND tỉnh	15.881	115										15.766		
3	Sở Ngoại vụ	3.367											3.367		
4	Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	94.150	205	90					300	66.049		66.049	27.507		
5	Sở Kế hoạch & Đầu tư	6.573								600			5.973		
6	Sở Tư pháp	8.922								512			5.833	2.578	
7	Sở Công Thương	11.514	88							5.794			5.632		
8	Sở Khoa học Công nghệ	27.187		21.466									5.722		
9	Sở Tài chính	10.507	242										10.265		
10	Sở Xây dựng	6.916	72										6.844		
11	Sở Giao thông Vận tải	28.175								16.726	8.776		11.449		
12	Sở Giáo dục -Đào tạo	430.630	422.962						300				7.368		
13	Sở Y tế	279.208	9.611		260.740				500				8.356		
14	Sở Lao động Thương binh & Xã hội	74.104	12.401										7.625	54.078	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ			
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
15	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	93.875	22.200		1.100	35.736		25.500	120	2.940			6.279	
16	Sở Tài nguyên và Môi trường	95.122	216						31.000	55.920			7.987	
17	Sở Thông tin và Truyền thông	16.902	500	11.284					100				5.018	
18	Sở Nội vụ	37.363	8.500							3.172			25.691	
19	Thanh tra tỉnh	5.873											5.873	
20	Đài Phát thanh Truyền hình	58.950					58.950							
21	Văn phòng Tỉnh ủy	83.280	2.730		8.860								71.330	360
22	Mặt trận Tổ quốc Tỉnh	5.629							200				5.429	
23	Đoàn thanh niên Cộng sản HCM	8.008	1.373			1.124			120				5.391	
24	Hội Phụ nữ tỉnh	3.564							65				3.499	
25	Hội Nông dân tỉnh	3.507							150				3.357	
26	Hội Cựu chiến binh	2.144							110				2.034	
27	Công an tỉnh Tây Ninh	34.620	4.000						1.650					
28	BCH Quân sự tỉnh Tây Ninh	77.110	8.370	190						280		280		
29	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh Tây Ninh	13.500												
30	Sư đoàn Bộ binh 5	0												
31	Bảo hiểm xã hội tỉnh Tây Ninh	160.670			160.670									
32	Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Tây Ninh	76.735								76.735		76.735		
33	Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Dầu Tiếng-Phước Hòa	2.015								2.015		2.015		
34	Đoàn ĐBQH tỉnh Tây Ninh	0										94		
35	BQL các Khu DTLS CMMN	5.126				5.032								
36	Trường Chính trị	14.233	14.233											
37	Ban An toàn giao thông tỉnh	1.800								1.800	1.800			
38	BQL Vườn quốc gia Lò Gò Xa Mát	13.016							1.600	11.416		11.416		

TRONG ĐÓ:														
STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI GIÁO DỤC - ĐẠO VÀ TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TÂN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUẢN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO BÀM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
39	Trường Cao đẳng nghề	16.231	16.231											
40	BQL Khu kinh tế Tây Ninh	11.850							3.200	3.400			5.250	
41	BQL khu Du lịch Quốc gia Núi Bà Đen	14.818				13.608				1.210		1.210		
42	Quý bảo trì đường bộ tỉnh	149.095								149.095	149.095			
II	Hỗ trợ các tổ chức XH và XH nghề nghiệp	14.550	1.295	200	0	0	0	0	30	0	0	0	13.025	0
1	Hội Cựu Giáo chức - 422	333											333	
2	Câu lạc bộ hưu trí - 424 - 1121219	404											404	
3	Hội Người tù kháng chiến - 424 - 1121220	404											404	
4	Liên minh Hợp tác xã	3.058	995										2.063	
5	Liên Hiệp các hội KHKT tỉnh	1.094		200					30				864	
6	Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị	516											516	
7	Hội Văn học Nghệ thuật	1.256											1.256	
8	Hội Nhà báo	624											624	
9	Hội Luật gia	595											595	
10	Hội Chữ thập đỏ	2.179	300										1.879	
11	Ban ĐD Hội người cao tuổi	483											483	
12	Hội Người Mù	418											418	
13	Tinh hội Đồng y	1.353											1.353	
14	Hội nạn nhân chất độc da cam	494											494	
15	Hội Cựu Thanh niên Xung phong	458											458	
16	Hội Bảo trợ NKT và bảo vệ quyền trẻ em - 1121221	338											338	
17	Hội Khuyến Học	402											402	
18	Hội kế hoạch hoá gia đình - 599	141											141	
III	Chi khác ngân sách	37.961												

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:												
			CHI GIÁO DỤC - ĐẠO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TÁN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ			CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
IV	Nguồn chưa phân bổ	255.946	20.995	520	20.780	0	0	0	10.995	125.287	779	30.896	17.968	59.400	
1	Mua sắm, sửa chữa và sửa chữa cơ quan hành chính	4.000											4.000		
2	Nhiệm vụ đột xuất	7.968											7.968		
3	Trang bị xe ô tô	6.000											6.000		
4	Các dự án BSCMT các huyện, thành phố, gồm: - Chính sách hỗ trợ hệ thống xử lý nước hộ gia đình nông thôn trên địa bàn tỉnh: 12.000 trđ; - Chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị định 35/2015/NĐ-CP của Chính phủ: 8.000 trđ; - Thực hiện chính sách xây dựng cánh đồng lớn (QĐ 15/2017/QĐ-UBND): 2.000 trđ; - Thực hiện KH xử lý vi phạm trồng cây nông nghiệp trái quy định (QĐ 1573): 2.300 trđ.	24.300								24.300		24.300			
5	Kinh phí chi khoán bảo vệ và phòng chống cháy rừng và mua sắm trang thiết bị phòng chống cháy rừng (Hỗ trợ có mục tiêu huyện Bến Cầu và Tân Biên)	88								88		88			
6	Kinh phí kiểm tra xử lý lục bình (Hỗ trợ có mục tiêu các huyện, thành phố)	779								779	779				
7	Kinh phí chỉnh trang đô thị	60.000								60.000					

TRONG ĐÓ:															
STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ			CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO BỆM XÃ HỘI
											CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN	CHI ĐỒNG QUÂN	CHI ĐỒNG QUÂN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
8	Chương trình xúc tiến các đơn vị	250								250					
9	Kinh phí thực hiện công tác quy hoạch phát triển KTXH và quy hoạch ngành	15.000								15.000					
10	Kinh phí thực hiện Chương trình bố trí dân cư	14.000								14.000					
11	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát sinh đột xuất	10.870								10.870		6.508			
12	Các nhiệm vụ môi trường khác	10.995							10.995						
13	Kinh phí nhiệm vụ đặc thù đột xuất	13.822	13.822												
14	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ Đào tạo khác	7.173	7.173												
15	Dự phòng KP hỗ trợ các cơ sở khám chữa bệnh thu không đảm bảo chi hoạt động	20.780			20.780										
16	SN KH - CN cấp Sở, ngành	520		520											
17	Kinh phí cứu tế thường xuyên - Tiền thăm hỏi tết	50.000												50.000	
18	Kinh phí dạy nghề lao động nông thôn	6.000												6.000	
19	Chi hỗ trợ đối tượng tham gia BHXH tự nguyện	400												400	
20	Kinh phí nhiệm vụ đột xuất phát sinh và phát sinh tăng đối tượng	3.000												3.000	
B	NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	149.418	3.810	0	7.541	1.126	0	0	400	53.586	44.786	8.300	585	9.160	
B.1	Các cơ quan, đơn vị tỉnh	74.537	3.810	0	5.780	1.126	0	0	400	52.086	44.786	6.800	585	9.160	
I	Chi thực hiện một số nhiệm vụ	46.235	0	0	0	0	0	0	0	45.286	44.786	0	585	364	
I	Chính sách trợ giúp pháp lý	364	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	364	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:											
			CHI GIÁO DỤC - ĐẠO VÀ TẠO VÀ DAY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẢN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Sở Tư pháp	364												364
2	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật và Hội nhà báo địa phương	585	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	585	0
a	Hội Văn học Nghệ thuật	495											495	
b	Hội Nhà báo	90											90	
3	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	500	0	0	0	0	0	0	0	500	0	0	0	0
	Sở Nội vụ	500								500				
4	Kinh phí thực hiện quản lý bảo trì đường bộ	44.786	0	0	0	0	0	0	0	44.786	44.786	0	0	0
	Quỹ bảo trì đường bộ tỉnh	44.786								44.786	44.786			
II	Chi thực hiện chương trình mục tiêu	28.302	3.810	0	5.780	1.126	0	0	0	6.800	0	6.800	0	8.796
I	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	6.800	0	0	0	0	0	0	0	6.800	0	6.800	0	0
	Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	6.800								6.800		6.800		
2	CTMT y tế - dân số	5.780	0	0	5.780	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Sở Y tế	5.780			5.780									
3	CTMT đảm bảo TT ATGT, PCCC, phòng chống tội phạm	1.590												
	Công an tỉnh Tây Ninh	1.590												
4	CTMT giáo dục nghề nghiệp -việc làm và ATLĐ	3.810	3.810	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Sở Lao động Thương binh & Xã hội	3.810	3.810											
5	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	8.796	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	8.796
	Sở Lao động Thương binh & Xã hội	8.796												8.796

TRONG ĐÓ:														
STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI GIÁO DỤC - ĐẠO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TÍN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
6	CTMT Phát triển Văn hóa	1.126	0	0	0	1.126	0	0	0	0	0	0	0	0
	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	1.126				1.126								
7	CTMT Ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	400	0	0	0	0	0	0	400	0	0	0	0	0
	Sở Tài nguyên và Môi trường	400							400					
B.2	Nguồn chưa phân bổ	74.881	0	0	1.761	0	0	0	0	1.500	0	1.500	0	0
I	Chi chương trình MTQG	37.414	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	9.014												
2	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	28.400												
II	Chi thực hiện chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	37.467	0	0	1.761	0	0	0	0	1.500	0	1.500	0	0
I	Vốn ngoài nước	1.761	0	0	1.761	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Dự án An ninh y tế khu vực tiểu vùng sông Mê Công (vốn vay ADB - Ghi thu, ghi chi)	1.761			1.761									
2	Vốn trong nước để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	35.706	0	0	0	0	0	0	0	1.500	0	1.500	0	0
a	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	34.206												
b	CTMT Tài cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	1.500								1.500		1.500		

TỶ LỆ PHÂN TRÀM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA
GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị tính: %.

Chi tiết theo các khoản thu (theo phân cấp của tỉnh)														
Stt	Huyện, thành phố	Thuế giá trị gia tăng			Thuế thu nhập doanh nghiệp		Thuế tiêu thụ đặc biệt		Lệ phí trước bạ		Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình (xã quản lý)			
		Thu từ DNNN (TW và địa phương quản lý), doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, thu từ khu vực công nghiệp, thương mại, dịch vụ (huyện quản lý)	Thu từ khu vực công nghiệp, dịch vụ ngoài đối hộ kinh doanh và cả nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (xã quản lý)	Thu từ DNNN (TW và địa phương quản lý), doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, thu từ khu vực công nghiệp, thương mại, dịch vụ (huyện quản lý)	Thu từ khu vực công nghiệp, thương mại, dịch vụ (huyện quản lý)	Thu từ cá nhân sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (xã quản lý)	Thuế thu nhập cá nhân (huyện, xã quản lý)	Lệ phí trước bạ (trừ lệ phí trước đất) - huyện quản lý	Lệ phí trước bạ nhà đất - (xã quản lý)					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14
1	Thành phố Tây Ninh	10%			10%			0%		100%	0%	0%	0%	0%
	- Giữa Thành phố và phường 1			80%										
	- Giữa Thành phố và phường 2			50%										
	- Giữa Thành phố và phường 3		100%	85%		100%	100%		100%					
	- Giữa Thành phố và phường IV			70%										
	- Giữa Thành phố và các phường: Hiệp Ninh, Ninh Sơn, Ninh Thạnh			20%										
	- Giữa Thành phố và các xã, phường còn lại		90%	0%		90%	90%	0%	90%	100%	0%	0%	0%	0%
2	Huyện Hòa Thành	25%			25%			0%		90%				0%

Chi tiết theo các khoản thu (theo phân cấp của tỉnh)														
Stt	Huyện, thành phố	Thuế giá trị gia tăng			Thuế thu nhập doanh nghiệp		Thuế tiêu thụ đặc biệt		Thuế thu nhập cá nhân (huyện, xã, quận, thị trấn)	Lệ phí trước bạ		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (xã, quận, thị trấn)	Lệ phí môn bài (xã, quận, thị trấn)	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình (xã, quận, thị trấn)
		Thu từ DNNN (TW và địa phương, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, thu từ khu vực công, thương nghiệp, quốc doanh (huyện, quận, thị trấn)	Thu từ khu vực công, thương nghiệp, quốc doanh đối hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (xã, quận, thị trấn)	Thu từ khu vực công, thương nghiệp, quốc doanh (huyện, quận, thị trấn)	Thu từ DNNN (TW và địa phương, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, thu từ khu vực công, thương nghiệp, quốc doanh (huyện, quận, thị trấn)	Thu từ khu vực công, thương nghiệp, quốc doanh (huyện, quận, thị trấn)	Thu từ cá nhân sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (xã, quận, thị trấn)	Lệ phí trước bạ (trừ lệ phí trước bạ nhà đất) - huyện, quận, thị trấn		Lệ phí trước bạ nhà đất (xã, quận, thị trấn)				
									1		2	3	4	5
A	B													
	- Giữa cấp huyện và thị trấn		100%	60%		100%	100%		100%					
	- Giữa cấp huyện và xã Long Thành Trung			30%										
	- Giữa cấp huyện và xã Hiệp Tân			65%										
	- Giữa cấp huyện và các xã còn lại		85%	0%		85%	85%		85%					
3	Huyện Châu Thành	20%	80%	0%	20%	80%	80%	0%	80%	100%	0%	0%	0%	0%
4	Huyện Dương Minh Châu	20%		0%	20%			0%		100%	0%	0%	0%	0%
	- Giữa cấp huyện và xã Suối Đá		90%			90%	90%		90%					
	- Giữa cấp huyện và: thị trấn, các xã còn lại		80%			80%	80%		80%					
5	Huyện Trảng Bàng	20%			20%			0%		100%	0%	0%	0%	0%
	- Giữa cấp huyện và thị trấn		100%	26%		100%	100%		100%					
	- Giữa cấp huyện và xã An Tịnh		100%	9%		100%	100%		100%					
	- Giữa cấp huyện và các xã còn lại		80%	0%		80%	80%		80%					
6	Huyện Gò Dầu	20%			20%			0%		100%	0%	0%	0%	0%
	- Giữa cấp huyện và thị trấn		100%	30%		100%	100%		100%					

Chi tiết theo các khoản thu (theo phân cấp của tỉnh)														
Stt	Huyện, thành phố	Thuế giá trị gia tăng			Thuế thu nhập doanh nghiệp		Thuế tiêu thụ đặc biệt		Lệ phí trước bạ		Thuế sử dụng đất nông nghiệp (xã quản lý)			
		Thu từ DNNN (TW và địa phương quản lý), doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (tỉnh quản lý)	Thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (huyện quản lý)	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh và cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (xã quản lý)	Thu từ DNNN (TW và địa phương quản lý), doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (tỉnh quản lý)	Thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (huyện quản lý)	Thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (huyện quản lý)	Thu từ cá nhân sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (xã quản lý)	Thuế thu nhập cá nhân (huyện, xã quản lý)	Lệ phí trước bạ (trừ lệ phí trước bạ nhà đất) - huyện quản lý		Lệ phí trước bạ nhà đất - (xã quản lý)		
		1	2	3	4	5	6	7	9	10		11	12	13
	B													
	- Giữa cấp huyện và xã Phước Đông		90%	70%		90%	90%		90%					
	- Giữa cấp huyện và các xã còn lại		80%	0%		80%	80%		80%					
7	Huyện Bến Cầu	20%	80%	0%	20%	80%	80%	0%	80%	100%	0%	0%	0%	0%
8	Huyện Tân Biên	20%	80%	0%	20%	80%	80%	0%	80%	100%	0%	0%	0%	0%
9	Huyện Tân Châu	25%		0%	25%			0%		100%	0%	0%	0%	0%
	- Giữa cấp huyện và xã Suối Dây		89%			89%	89%		89%					
	- Giữa cấp huyện và xã Suối Ngô		82%			82%	82%		82%					
	- Giữa cấp huyện và: thị trấn, các xã còn lại		80%			80%	80%		80%					

DỰ TOÁN THU, SỔ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2019

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện, thành phố được hưởng theo phân cấp				Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách huyện, thành phố
			Tổng số	Chia ra		4				
				Thu ngân sách huyện, thành phố hưởng 100%	Thu ngân sách huyện, thành phố hưởng từ các khoản thu phân chia (theo phân cấp HĐND cấp tỉnh)					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
	TỔNG SỐ	1.819.200	2.085.000	1.769.500	315.500	1.344.218	28.400	3.068	3.637.230	
1	Thành phố	473.000	521.130	462.300	58.830	16.901			556.180	
2	Hoà Thành	260.000	269.050	256.000	13.050	101.052	11.000		413.070	
3	Châu Thành	113.000	118.420	110.000	8.420	304.136			454.020	
4	Dương Minh Châu	145.000	157.400	140.000	17.400	150.041	16.000	1.700	338.280	
5	Trảng Bàng	190.000	281.450	185.000	96.450	160.278			466.190	
6	Gò Dầu	192.200	196.840	185.200	11.640	173.146		1.368	376.890	
7	Bến Cầu	74.000	71.230	69.000	2.230	187.854			285.810	
8	Tân Biên	140.000	181.800	135.000	46.800	145.010	1.400		346.330	
9	Tân Châu	232.000	287.680	227.000	60.680	105.800			400.460	

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2019**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	176.544	0	176.544	0
1	Thành phố	18.149		18.149	
2	Hoà Thành	31.968		31.968	
3	Châu Thành	31.464		31.464	
4	Dương Minh Châu	13.139		13.139	
5	Trảng Bàng	24.462		24.462	
6	Gò Dầu	5.536		5.536	
7	Bến Cầu	26.726		26.726	
8	Tân Biên	18.120		18.120	
9	Tân Châu	6.980		6.980	

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2018				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2018				Kế hoạch vốn năm 2019			
						Tổng mức đầu tư được duyệt				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
2	Thực hiện dự án					67.922	0	0	67.922	0	0	0	0	0	0	0	0	8.500	0	0	8.500
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm																				
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020					67.922	0	0	67.922	0	0	0	0	0	0	0	0	8.500	0	0	8.500
	Kiến cổ hòa trường lớp học mầm non, tiểu học cho vùng đồng bào dân tộc, vùng sâu, vùng xa, giai đoạn 2017-2020	Bến Cầu, Trảng Bàng, Châu Thành, Tân Biên, Tân Châu		2017-2020	1646/QĐ- UBND 19/7/2017	67.922			67.922	0				0				8.500			8.500
B	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ					67.145	0	0	67.145	0	0	0	0	0	0	0	0	28.200	0	0	28.200
I	Số Thông tin và Truyền thông					28.349	0	0	28.349	0	0	0	0	0	0	0	0	16.200	0	0	16.200
1	Chuẩn bị đầu tư																				
2	Thực hiện dự án					28.349	0	0	28.349	0	0	0	0	0	0	0	0	16.200	0	0	16.200
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm																				
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020					28.349	0	0	28.349	0	0	0	0	0	0	0	0	16.200	0	0	16.200
	Đánh giá an toàn thông tin cho hạ tầng và hệ thống thông tin tỉnh Tây Ninh triển khai giai đoạn 2015-2020	Số Thông tin và Truyền thông	phân tích, đánh giá an toàn an ninh thông tin toàn tỉnh và đào tạo huấn luyện kỹ thuật viên	2018-2020	459/QĐ- SKHĐT 23/10/2017	1.499			1.499	0				0				200			200
	Xây dựng mạng diện rộng của tỉnh (từ tỉnh xuống xã) đảm bảo an toàn thông tin phục vụ cải cách hành chính, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước tỉnh Tây Ninh đến năm 2020	Toàn tỉnh	Đầu tư thiết bị phần cứng mạng, thiết bị bảo mật, máy tính	2018-2020	517/QĐ- SKHĐT 31/10/2017	14.850			14.850	0				0				8.000			8.000
	Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý ngành y tế Tây Ninh (giai đoạn 2)	12 đơn vị y tế cấp tỉnh; 09 đơn vị y tế cấp huyện, 95 đơn vị y tế cấp xã	Đầu tư thiết bị CNTT	2018-2019	230/QĐ-SKHĐT 10/10/2018	12.000			12.000	0				0				8.000			8.000
II	Văn phòng Tỉnh ủy					28.796	0	0	28.796	0	0	0	0	0	0	0	0	7.000	0	0	7.000
1	Chuẩn bị đầu tư																				
2	Thực hiện dự án					28.796	0	0	28.796	0	0	0	0	0	0	0	0	7.000	0	0	7.000
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm																				
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020					28.796	0	0	28.796	0	0	0	0	0	0	0	0	7.000	0	0	7.000
	Chương trình ứng dụng CNTT trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2015-2020	TPTN	bổ sung, thay thế các thiết bị CNTT tại các cơ quan Đảng từ cấp tỉnh (tới cấp xã phường, thị trấn; Nâng cấp	2018-2020	518/QĐ- SKHĐT 31/10/2017	28.796			28.796	0				0				7.000			7.000
III	Sở Khoa học Công nghệ					10.000	0	0	10.000	0	0	0	0	0	0	0	0	5.000	0	0	5.000
1	Chuẩn bị đầu tư																				
2	Thực hiện dự án					10.000	0	0	10.000	0	0	0	0	0	0	0	0	5.000	0	0	5.000
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm																				
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020					10.000	0	0	10.000	0	0	0	0	0	0	0	0	5.000	0	0	5.000
	Nâng cấp, mở rộng đầu tư tại thực nghiệm ứng dụng công nghệ sinh học cho Trung tâm Thông tin, ứng dụng tiến bộ KHICN tỉnh Tây Ninh			2018-2020		10.000			10.000	0				0				5.000			5.000
C	CHI QUỐC PHÒNG					311.243	0	99.000	212.243	0	0	0	0	0	0	0	0	67.990	0	10.000	57.990

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2018						Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2018						Kế hoạch vốn năm 2019			
						Tổng mức đầu tư được duyệt				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Ngôi các nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngôi nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngôi nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngôi nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngôi nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20				
1	Bổ đối Biên phòng tỉnh					157.275	0	0	157.275	0	0	0	0	0	0	0	0	26.500	0	0	26.500				
1	Chuẩn bị đầu tư																								
2	Thực hiện dự án					157.275	0	0	157.275	0	0	0	0	0	0	0	0	26.500	0	0	26.500				
a	Dự án chuyển tiếp từ giải đoạn 5 năm ...																								
b	Dự án khởi công mới trong giải đoạn 5 năm 2016-2020					157.275	0	0	157.275	0	0	0	0	0	0	0	0	26.500	0	0	26.500				
	Doanh trại Sĩ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Tây Ninh	TP Tây Ninh		2016-2019	439/QĐ-BQP 28/01/2016	125.000			125.000	0			0				0	18.000			18.000				
	Đồn Biên phòng Long Phước (847)	xã Long Phước, huyện Bến Cầu	Nhà làm việc chỉ huy, Nhà ở cán bộ chiến sỹ, Nhà ăn, bếp, Nhà tắm giặt hành chính, Nhà trực ban, tiếp dân, Nhà xe, Nhà kho vũ khí, Cổng hàng rào, ...	2018-2019	2124/QĐ- UBND 25/9/2017	32.275			32.275	0			0				0	8.500			8.500				
1	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh					43.919	0	0	43.919	0	0	0	0	0	0	0	0	15.490	0	0	15.490				
1	Chuẩn bị đầu tư																								
2	Thực hiện dự án					43.919	0	0	43.919	0	0	0	0	0	0	0	0	15.490	0	0	15.490				
a	Dự án chuyển tiếp từ giải đoạn 5 năm ...																								
b	Dự án khởi công mới trong giải đoạn 5 năm 2016-2020					43.919	0	0	43.919	0	0	0	0	0	0	0	0	15.490	0	0	15.490				
	Sửa chữa, thay gạch nền, chống thấm, sơn P nhà làm việc BCIQS tỉnh	Phường 1, TP TN	Sửa chữa, thay gạch nền, chống thấm, sơn P nhà làm việc	2019-2020	274/QĐ- SKHBT 30/10/2018	2.953			2.953	0			0				0	2.500			2.500				
	Sửa chữa, thay gạch nền, chống thấm, sơn P, lát gạch sân nền doanh trại Trung đoàn bộ binh 174	xã Tân Phú, Tân Châu	Sửa chữa, thay gạch nền, chống thấm, sơn P, lát gạch sân nền	2019-2020	243/QĐ- SKHBT 18/10/2018	3.295			3.295	0			0				0	2.700			2.700				
	Xây dựng nhà ở Trung đội vệ binh/Phòng tham mưu	Phường 1, TP TN	Xây dựng nhà 01 trệt, 01 lầu	2019-2020	242/QĐ- SKHBT 18/10/2018	3.294			3.294	0			0				0	2.700			2.700				
	Nhà ở khu dân cư Cảng Riềng giải đoạn 2	xã Tân Lập, Tân Biên	Xây dựng nhà ở trệt diện tích 42m2	2019	285/QĐ-SKHBT 30/10/2018	10.712			10.712	0			0				0	2.500			2.500				
	Hệ thống đường vận chuyển sản xuất phía bắc đường 792 khu dân cư Cảng Riềng			2019-2020	278/QĐ-SKHBT 30/10/2018	14.342			14.342	0			0				0	2.500			2.500				
	Trục đường ngang trong khu dân cư Cảng Riềng			2019-2020	279/QĐ-SKHBT 30/10/2018	8.543			8.543	0			0				0	2.000			2.000				
	Đo đạc, phân lô cắm mốc đất sản xuất phía Bắc đường 792 khu dân cư Cảng Riềng					780			780	0			0				0	590			590				
III	Ban QLDA ĐT và XD ngành Giao thông					110.049	0	99.000	11.049	0	0	0	0	0	0	0	0	10.000	0	10.000	0				
I	Chuẩn bị đầu tư								0																
2	Thực hiện dự án					110.049	0	99.000	11.049	0	0	0	0	0	0	0	0	10.000	0	10.000	0				
a	Dự án chuyển tiếp từ giải đoạn 5 năm ...								0																
	Dự án khởi công mới trong giải đoạn 5 năm 2016-2020					110.049	0	99.000	11.049	0	0	0	0	0	0	0	0	10.000	0	10.000	0				

STT	Đanh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2018				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2018				Kế hoạch vốn năm 2019			
						Tổng mức đầu tư được duyệt				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Lân đường ra biển giới thuộc xã Ninh Diên, huyện Châu Thành	Châu Thành.	Dai 13,5km láng nhựa đường cấp IV	2019-2023	2282/QĐ-UBND 29/9/2017	110.049	99.000	11.049										10.000		10.000	
IV	Khu vực phòng thủ (Chưa phân khai):																	16.000			16.000
D	CHI AN NINH VÀ TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI																	5.500	0	0	5.500
I	BQLDA Đầu tư Xây dựng tỉnh TN																	5.500	0	0	5.500
1	Chuẩn bị đầu tư																	5.500	0	0	5.500
2	Thực hiện dự án																	5.500	0	0	5.500
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm																				
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020																	5.500	0	0	5.500
	Trụ sở làm việc thay đổi thuộc phòng cảnh sát giao thông Công an tỉnh Tây Ninh	Trảng Bàng	nhà làm việc 1 trệt, 1 lầu, tổng DT sàn 324m ²	2017-2018	311/QĐ-SKHĐT 28/10/2016; 235/QĐ-SKHĐT 26/7/2017 (đc)	13.014				6.600			6.600	6.000			6.000	5.500			5.500
D	CHI Y TẾ DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH																				
I	Số Y tế																				
1	Chuẩn bị đầu tư																				
2	Thực hiện dự án																				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm																				
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020																				
	Dự án An ninh y tế khu vực Tiền vùng sông Mê Công mở rộng (vay vốn ADB)	Toàn tỉnh	phòng chống dịch, bệnh; nâng cao năng lực trong giám sát và đáp ứng dịch, bệnh; đầu tư hệ thống năng lực xét nghiệm	2016-2021	692/QĐ-TTg 27/4/2016	3.785				293			293	266			266	135			135
	Triển khai bệnh viện vệ tinh tại Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	phường 3, TP Tây Ninh	mua sắm trang thiết bị y tế và chuyển giao kỹ thuật	2018-2020	2526/QĐ-UBND 27/10/2017	81.517				0			0	0			63.000				63.000
	Hệ thống y học từ xa Telemedicine	Bệnh viện Đa khoa tỉnh, bệnh viện Lao và bệnh phổi và 09 trung tâm y tế huyện thành phố	thiết bị hệ thống VACS và hệ thống Telemedicine	2018-2019	486/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	17.950				0			0	0			6.000				6.000
	Đầu tư trang thiết bị cho các cơ sở y tế	Gò Dầu, tp Tây Ninh	Mua 15 máy chạy thận, máy rửa màng lọc thận, 01 hệ thống lọc nước RO, 01 máy CT Scanner	2019-2020	211/QĐ-SKHĐT 24/9/2018	20.000				0			0	0			18.500				18.500
II	BQLDA Đầu tư Xây dựng tỉnh TN																	125.353	22.193	11.460	91.700
1	Chuẩn bị đầu tư																	125.353	22.193	11.460	91.700
2	Thực hiện dự án																	125.353	22.193	11.460	91.700

ST	Đanh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2018				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2018				Kế hoạch vốn năm 2019			
						Tổng mức đầu tư được duyệt				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Ngoại nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoại nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoại nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoại nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
a	Dự án chuyển tiếp từ giải đoạn 5 năm ... sang giải đoạn 5 năm					280.519	22.193	50.978	207.348	20.900	0	0	20.900	34.000	0	15.000	19.000	125.353	22.193	11.460	91.700
b	Dự án khởi công mới trong giải đoạn 5 năm 2016-2020																				
	Bệnh viện Phục hồi chức năng	tp Tây Ninh	CT dân dụng cấp III	2018-2020	2279/QĐ-UBND 29/9/2017	126.957		50.978	75.979	20.900			20.900	34.000		15.000	19.000	31.460		11.460	20.000
	Nâng cấp hệ thông xử lý nước thải các cơ sở y tế	huyện Châu Thành, huyện Gò Dầu, huyện Trảng Bàng, huyện Bến Cầu, huyện Tân Châu và TP Tây Ninh	nâng cấp công suất Trung tâm y tế TP Tây Ninh, Trung tâm y tế các huyện Trảng Bàng, Bến Cầu, Bệnh viện Lao phổi 50m ² /h; Trung tâm y tế các huyện Gò Dầu, Tân Châu và TP Châu 30m ³ /h	2018-2019	492/QĐ-SKIDT 27/10/2017	8.646			8.646	0			0	0				500			500
	Nâng cấp, mở rộng Trung tâm y tế dự phòng	TP Tây Ninh	CT dân dụng cấp III	2017-2019	280/QĐ-SKIDT 30/10/2018	29.987			29.987	0			0	0				20.000			20.000
	Xử lý chất rắn y tế theo mô hình cụm tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tây Ninh sử dụng vốn vay của ngân hàng thế giới	TP Tây Ninh	CT hạ tầng kỹ thuật cấp III	2018-2020	2025/QĐ-UBND 30/8/2018	23.650	22.193		1.457	0			0	0				23.393	22.193		1.200
	Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh (giải đoạn 2)	TP Tây Ninh		2019-2020	2657/QĐ-UBND 30/10/2018	91.279			91.279	0			0	0				50.000			50.000
III	UBND huyện Gò Dầu					44.954	0	0	44.954	0	0	0	0	0	0	0	0	14.000	0	0	14.000
I	Chuẩn bị đầu tư								0												
2	Dự án chuyển tiếp từ giải đoạn 5 năm ... sang giải đoạn 5 năm					44.954	0	0	44.954	0	0	0	0	0	0	0	0	14.000	0	0	14.000
a	Dự án khởi công mới trong giải đoạn 5 năm 2016-2020								0												
b	Nâng cấp Trung tâm y tế huyện Gò Dầu	Gò Dầu	Xây mới khối nhà chính: 03 tầng; cải tạo khối kỹ thuật 02 tầng; hệ thống hạ tầng kỹ thuật; trang thiết bị...	2017-2019	2794/QĐ-UBND 28/10/2016	44.954			44.954	0			0	0				14.000			14.000
E	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN					53.813	0	0	53.813	0	0	0	0	0	0	0	0	21.290	0	0	21.290
I	BOLDA Đầu tư Xây dựng tỉnh TN					40.160	0	0	40.160	0	0	0	0	0	0	0	0	10.290	0	0	10.290
1	Chuẩn bị đầu tư																				
2	Thực hiện dự án					40.160	0	0	40.160	0	0	0	0	0	0	0	0	10.290	0	0	10.290
a	Dự án chuyển tiếp từ giải đoạn 5 năm ... sang giải đoạn 5 năm								0												
b	Dự án khởi công mới trong giải đoạn 5 năm 2016-2020	xã Tân Bình, huyện Tân Biên	Xây mới khối nhà làm việc 348m ²	2.018	486/QĐ-SKIDT 27/10/2017	2.377			2.377	0			0	0				800			800
	Hạt kiểm lâm Vườn quốc gia																				
	Cải tạo thu viên tỉnh	phường 3, TP Tây Ninh	sửa chữa khối nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ, trang thiết bị	2018-2019	503/QĐ-SKIDT 30/10/2017	2.997			2.997	0			0	0				490			490

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2018					Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2018					Kế hoạch vốn năm 2019								
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương					
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20							
	Di tích căn cứ Trảng Bàng vùng tam giác sắt	Trảng Bàng		2018-2021	286/QĐ-SKHĐT 30/10/2018	19.828			19.828	0			0	0				5.000				5.000						
	Cải tạo, sửa chữa khu di tích lịch sử văn hóa căn cứ Bàu Rong - giai đoạn I	Bến Cầu		2019-2020	287/QĐ-SKHĐT 30/10/2018	14.958			14.958	0			0	0				4.000				4.000						
II	Tỉnh đoàn					2.298	0	0	2.298	0	0	0	0	0	0	0	0	2.000	0	0	0	2.000						
1	Chuẩn bị đầu tư																											
2	Thực hiện dự án					2.298	0	0	2.298	0	0	0	0	0	0	0	0	2.000	0	0	0	2.000						
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ...																											
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm ...					2.298	0	0	2.298	0	0	0	0	0	0	0	0	2.000	0	0	0	2.000						
	Hệ thống điều hòa không khí và chữa cháy tự động - Trung tâm học tập sinh hoạt Thanh thiếu nhi	TPTN	Lắp đặt hệ thống PCCC, hệ thống điều hòa không khí, hệ thống chống sét	2.019	239/QĐ- SKHĐT 17/10/2018	2.298			2.298	0			0	0				2.000				2.000						
III	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch					6.955	0	0	6.955	0	0	0	0	0	0	0	0	5.000	0	0	0	5.000						
1	Chuẩn bị đầu tư																											
2	Thực hiện dự án					6.955	0	0	6.955	0	0	0	0	0	0	0	0	5.000	0	0	0	5.000						
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ...																											
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm ...					6.955	0	0	6.955	0	0	0	0	0	0	0	0	5.000	0	0	0	5.000						
	Tượng đài chiến thắng Junction City (giai đoạn 2)			2019-2020	297/QĐ-SKHĐT 31/10/2018	6.955			6.955	0			0	0				5.000				5.000						
IV	BQLĐA ĐTXĐ huyện Tân Biên					4.405	0	0	4.405	0	0	0	0	0	0	0	0	4.000	0	0	0	4.000						
1	Chuẩn bị đầu tư																											
2	Thực hiện dự án					4.405	0	0	4.405	0	0	0	0	0	0	0	0	4.000	0	0	0	4.000						
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ...																											
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm ...					4.405	0	0	4.405	0	0	0	0	0	0	0	0	4.000	0	0	0	4.000						
	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Tân Biên			2019-2021	272/QĐ-SKHĐT 30/10/2018	4.405			4.405	0			0	0				4.000				4.000						
F	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TÁN					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0						
G	CHI THỂ DỤC THỂ THAO					9.327	0	0	9.327	0	0	0	0	0	0	0	0	5.000	0	0	0	5.000						
I	BQLĐA ĐTXĐ TP.Tây Ninh					9.327	0	0	9.327	0	0	0	0	0	0	0	0	5.000	0	0	0	5.000						
1	Chuẩn bị đầu tư																											
2	Thực hiện dự án					9.327	0	0	9.327	0	0	0	0	0	0	0	0	5.000	0	0	0	5.000						
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ...																											
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm ...					9.327	0	0	9.327	0	0	0	0	0	0	0	0	5.000	0	0	0	5.000						
	Xây dựng sân vận động thành phố Tây Ninh			2019-2021	288/QĐ-SKHĐT 30/10/2018	9.327			9.327	0			0	0				5.000				5.000						
H	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG					945.665	838.040	8.615	99.010	470.822	427.724	8.615	34.483	428.803	388.840	8.615	31.348	111.790	98.290	0	0	13.500						
I	BQL Khu Kinh tế tỉnh Tây Ninh					945.665	838.040	8.615	99.010	470.822	427.724	8.615	34.483	428.803	388.840	8.615	31.348	111.790	98.290	0	0	13.500						
1	Chuẩn bị đầu tư																											
2	Thực hiện dự án					945.665	838.040	8.615	99.010	470.822	427.724	8.615	34.483	428.803	388.840	8.615	31.348	111.790	98.290	0	0	13.500						

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư										Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2018						Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2018						Kế hoạch vốn năm 2019					
						Tổng mức đầu tư được duyệt										Chia theo nguồn vốn						Chia theo nguồn vốn						Chia theo nguồn vốn					
						Chia theo nguồn vốn					Chia theo nguồn vốn					Chia theo nguồn vốn						Chia theo nguồn vốn											
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách tư tư	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách tư tư	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách tư tư	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách tư tư	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách tư tư	Ngân sách địa phương								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20												
a	Dự án chuyển tiếp từ giải đoạn 5 năm ... sang giải đoạn 5 năm																																
b	Dự án khởi công mới trong giải đoạn 5 năm 2016-2020					945.665	838.040	8.615	99.010	470.822	427.724	8.615	34.483	428.803	388.840	8.615	31.348	111.790	98.290	0	13.500												
	Dự án Phát triển các đô thị hành lang tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng tại Mộc Bài - Tỉnh Tây Ninh	Mộc Bài	13km đường BTNN, hệ thống cấp nước 7000m3/ngày, hệ thống xử lý nước thải 9000m3/ngày, và cơ sở thu hồi, phân loại rác	2014-2019	140/QĐ- BQLKT 26/7/2012	945.665	838.040	8.615	99.010	470.822	427.724	8.615	34.483	428.803	388.840	8.615	31.348	111.790	98.290	13.500													
1	CHI HOẠT ĐỘNG KINH TẾ					3.643.892	84.243	657.263	2.902.386	949.984	0	243.177	706.807	866.299	2.677	221.070	642.552	838.043	7.323	232.370	598.350												
1	Ban QLDA DT và XD ngành Giao thông					2.876.939	0	447.263	2.429.676	336.864	0	37.400	299.464	306.240	0	34.000	272.240	618.550	0	110.000	508.550												
2	Thực hiện dự án					2.876.939	0	447.263	2.429.676	336.864	0	37.400	299.464	306.240	0	34.000	272.240	618.550	0	110.000	508.550												
a	Dự án chuyển tiếp từ giải đoạn 5 năm ... sang giải đoạn 5 năm																																
b	Dự án khởi công mới trong giải đoạn 5 năm 2016-2020					2.876.939	0	447.263	2.429.676	336.864	0	37.400	299.464	306.240	0	34.000	272.240	618.550	0	110.000	508.550												
	Nâng cấp, mở rộng DT 782 - DT 784 (từ ngã ba tuyến tránh QL22B đến ngã tư Tân Bình)	Taung Bàng, Dương Minh Châu, Tân Biên	46,388 km BTN	2018-2020	2557/QĐ- UBND 31/10/2017	1.167.935		1.167.935		0			0					300.000			300.000												
	Dường Dải Sét - Bến Cui	Dương Minh Châu	13,729km BTN, cầu BTCT 18,6m	2018-2020	2517/QĐ- UBND 27/10/2017	320.068		320.068		0			0					80.000			80.000												
	Nâng cấp, mở rộng đường Lý Thường Kiệt (đoạn từ đường CM18 đến đường Châu Văn Liêm)	Hòa Thành và Thành Phố Tây Ninh	1.101,38m	2016-2018	299/QĐ- SKHDT 30/10/2015; 594/QĐ- SKHDT 14/12/2017 (đúc)	43.205		43.205	46.750	46.750			46.750	42.500			42.500	50			50												
	Nâng cấp, cải tạo và nâng hòa đường 30-4	TP Tây Ninh	Dài 5.400 m, nâng hóa hệ thống điện, nước, thông tin liên lạc	2017-2019	2792/QĐ- UBND 28/10/2016	352.229		352.229	189.497	189.497			172.270	60.000			172.270	60.000			60.000												
	Dường DT.790 nối dài, đoạn từ đường Kheo-Suối Đa (DT.790B) đến đường Bờ Hồ-Bàu Vương -Công số 3 (DT.781B)	Dương Minh Châu	Dài 5.769,97 m, mặt đường 7m, lề 2m	2017-2019	339/QĐ- SKHDT 28/10/2016	29.660		29.660	46.717	46.717			42.470	3.500			42.470	3.500			3.500												
	Cầu An Hòa	Trảng Bàng	cầu BTCT l=452,33m	2019-2022	1842/QĐ- UBND 24/7/2018	399.215		399.215	0	0			0	50.000			50.000	50.000			50.000												
	Dường và cầu Bến Cây Ôi	Châu Thành	Dài 1188,29m	2019-2021	2280/QĐ- UBND 29/9/2017	131.205		123.263	7.942	0			0	15.000			5.000	10.000			10.000												
	Dường từ ngã ba DT781 - Bờ hồ Dầu Tiếng đến DT.785 ngã tư Tân Hưng	Dương Minh Châu, Tân Châu	12,6km BTN	2019-2022	2281/QĐ- UBND 29/9/2017	118.662		82.000	36.662	0			0	10.000			5.000	5.000			5.000												

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2018				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2018				Kế hoạch vốn năm 2019				
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương		
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Đường Trung Nữ Vương đoạn từ cầu Thái Hóa đến QL22B	TP.TN	3,471km BTN đoạn 1: 1,037km, bmd=14,05m, bmd= 11,25m; đoạn 2: 2,159m, bmd = 9m, bmd=7m; nút giao thông dài 220m	2018-2020	2278/QĐ- UBND 29/9/2017	120.025		95.000	25.025	20.900		15.400	5.500	19.000		14.000	5.000	40.000		40.000	
	Đường 781 đoạn từ ngã ba bờ hồ Dầu Tiếng đến địa giới tỉnh Bình Dương	Dương Minh Châu	16,93km BTN, bmd=9m, bmd=7m	2018-2020	2076/QĐ- UBND 05/9/2017	86.111	70.000		16.111	16.500		11.000	5.500	15.000		10.000	5.000	30.000		30.000	
	Đường Phước Vĩnh - Sóc Thiết - Tà Xia	Châu Thành, Tân Biên	18,5km BTN, bmd=7,5m, bmd=5,5m	2018-2020	2279/QĐ- UBND 29/9/2017	108.624	77.000		31.624	16.500		11.000	5.500	15.000		10.000	5.000	30.000		30.000	
II	Số Giao thông Vận tải Tây Ninh					528.848	0	210.000	318.848	603.570	0	205.777	397.793	548.700	0	187.070	361.630	22.370	0	22.370	0
1	Chuẩn bị đầu tư					528.848	0	210.000	318.848	603.570	0	205.777	397.793	548.700	0	187.070	361.630	22.370	0	22.370	0
2	Thực hiện dự án					528.848	0	210.000	318.848	603.570	0	205.777	397.793	548.700	0	187.070	361.630	22.370	0	22.370	0
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm					528.848	0	210.000	318.848	603.570	0	205.777	397.793	548.700	0	187.070	361.630	22.370	0	22.370	0
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020					528.848	0	210.000	318.848	603.570	0	205.777	397.793	548.700	0	187.070	361.630	22.370	0	22.370	0
	Đường ĐT 794 đoạn từ ngã ba Ká Tum đến cầu Sài Gòn (giai đoạn 1)	Tân Châu	17,383 km BTXM	2015-2019	2466/QĐ- UBND 28/10/2014	528.848		210.000	318.848	603.570		205.777	397.793	548.700		187.070	361.630	22.370		22.370	
III	BOLDA ĐTXD ngành Nông nghiệp & PTNT					107.787	0	0	107.787	0	0	0	0	0	0	0	0	52.600	0	0	52.600
1	Chuẩn bị đầu tư					107.787	0	0	107.787	0	0	0	0	0	0	0	0	52.600	0	0	52.600
2	Thực hiện dự án					107.787	0	0	107.787	0	0	0	0	0	0	0	0	52.600	0	0	52.600
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm					107.787	0	0	107.787	0	0	0	0	0	0	0	0	52.600	0	0	52.600
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020					107.787	0	0	107.787	0	0	0	0	0	0	0	0	52.600	0	0	52.600
	Kênh tiêu Tân Phú - Tân Hưng	Tân Châu	dài 5.869km	2018-2019	474/QĐ- SKHDT 27/10/2017	24.344			24.344	0			0	0	0	0	0	15.000		0	15.000
	Kênh tiêu Hội Thành	xã Tân Hội, huyện Tân Châu	Xây dựng kênh tiêu chính TH-1, kênh đất dài 5,0Km; Kênh tiêu nhánh TH-1-1, kênh đất dài 0,85Km	2018-2020	472/QĐ- SKHDT 27/10/2017	14.460			14.460	0			0	0				4.000			4.000
	Kênh tiêu Hội Thành	xã Tân Hội, huyện Tân Châu	Xây dựng Kênh tiêu chính TH-2 dài 12,166 Km; Kênh tiêu nhánh TH2-1 dài 2,187 Km	2018-2020	489/QĐ- SKHDT 27/10/2017	27.258			27.258	0			0	0				12.000			12.000
	NCSC HTCN ấp Thanh Trung, xã Thạnh Tây	Tân Biên	1150 hộ	2019-2020	277/QĐ- SKHDT 30/10/2018	13.557			13.557	0			0	0				7.000			7.000
	NCSC HTCN ấp Tân Tiến, xã Tân Lập, Tân Biên	Tân Biên	30m³/h	2019-2020	258/QĐ-SKHDT 26/10/2018	5.138			5.138	0			0	0				3.500			3.500
	Cum liên ấp CTN xã Ninh Điện (Bến Cù - Gò Nổi)	Châu Thành	20m³/h	2019-2020	276/QĐ- SKHDT 30/10/2018	3.988			3.988	0			0	0				1.100			1.100

[illegible]

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Nội dung thiết kế	Thời gian công hoàn thành	Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2018					Lấy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2018					Kế hoạch vốn năm 2019				
						Tổng mức đầu tư được duyệt					Chia theo nguồn vốn					Chia theo nguồn vốn					Chia theo nguồn vốn				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20				
K	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ					29.366	0	0	29.366	0	0	0	0	0	0	0	0	8.750	0	0	8.750	0	0	8.750	
I	BOLDA Đầu tư Xây dựng tỉnh TN					19.438	0	0	19.438	0	0	0	0	0	0	0	0	4.500	0	0	4.500	0	0	4.500	
2	Thực hiện dự án					19.438	0	0	19.438	0	0	0	0	0	0	0	0	4.500	0	0	4.500	0	0	4.500	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ...																								
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020					19.438	0	0	19.438	0	0	0	0	0	0	0	0	4.500	0	0	4.500	0	0	4.500	
	Năng cấp cải tạo trụ Sở Giáo dục và Đào tạo	Thành phố Tây Ninh	Xây mới 02 khối nhà ở; sửa chữa khối nhà làm việc chính; các hạng mục phụ trợ	2018-2019	495/QĐ- SK/HĐT 27/10/2017	10.860				10.860	0		0		0			2.000			2.000			2.000	
	Xây mới trụ sở Thanh tra tỉnh	Thành phố Tây Ninh	Xây mới Khối nhà làm việc, cat tạo khối nhà hiện trạng, công bằng ráo, sân nền, mua sắm trang thiết bị	2018-2019	479/QĐ- SK/HĐT 27/10/2017	8.578				8.578	0		0		0			2.500			2.500			2.500	
II	BQLDA ĐTXD ngành Nông nghiệp & PTNT					9.928	0	0	9.928	0	0	0	0	0	0	0	0	4.250	0	0	4.250	0	0	4.250	
1	Chuẩn bị đầu tư					9.928	0	0	9.928	0	0	0	0	0	0	0	0	4.250	0	0	4.250	0	0	4.250	
2	Thực hiện dự án																								
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ...																								
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020					9.928	0	0	9.928	0	0	0	0	0	0	0	0	4.250	0	0	4.250	0	0	4.250	
	Xây mới trụ sở làm việc chung Trạm trọt - bảo vệ thực vật, khuyến nông, chăn nuôi - thú y huyện Dương Minh Châu	DMC	xây mới	2018-2019	481/QĐ- SK/HĐT 27/10/2017	2.836				2.836	0		0		0			800			800			800	
	Xây mới trụ sở làm việc chung Trạm trọt - bảo vệ thực vật, khuyến nông, chăn nuôi - thú y huyện Tân Châu	Tân Châu	xây mới	2018-2019	483/QĐ- SK/HĐT 27/10/2017	3.313				3.313	0		0		0			400			400			400	
	Nhà lắp đặt cho cán bộ, nhân viên Ban quản lý từng phòng hộ Dầu Tiếng	xã Suối Ngõ, Tân Châu	Xây mới nhà ở nhân viên; Sửa chữa nhà làm việc; sân nền; hệ thống điện chiếu sáng, hệ thống nước, mua sắm trang thiết bị	2019-2020	266/QĐ-SK/HĐT 29/10/2018	2.499				2.499	0		0		0			2.000			2.000			2.000	
	Năng cấp trụ sở làm việc VP Chi cục bảo vệ thực vật	Hòa Thành	1 trệt, 1 lầu diện tích sàn 413m2	2019-2020	179/QĐ- SK/HĐT 15/8/2018	753				753	0		0		0			600			600			600	
	Phòng rào xung quanh trụ sở làm việc BQL rừng phòng hộ Dầu Tiếng	Tân Châu	183m	2019-2020	180/QĐ- SK/HĐT 15/8/2018	527				527	0		0		0			450			450			450	
L	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI					44.315	0	0	44.315	0	0	0	0	0	0	0	0	20.000	0	0	20.000	0	0	20.000	
I	BOLDA ĐTXD huyện Trảng Bàng					24.315	0	0	24.315	0	0	0	0	0	0	0	0	10.000	0	0	10.000	0	0	10.000	
1	Chuẩn bị đầu tư					24.315	0	0	24.315	0	0	0	0	0	0	0	0	10.000	0	0	10.000	0	0	10.000	
2	Thực hiện dự án																								
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ...																								
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020					24.315	0	0	24.315	0	0	0	0	0	0	0	0	10.000	0	0	10.000	0	0	10.000	

ST	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Nội dung thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư												Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2018	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2018	Kế hoạch vốn năm 2019						
					Tổng mức đầu tư được duyệt																				
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng số công - các nguồn vốn	Chia theo nguồn vốn				Tổng số Ngoại nước	Chia theo nguồn vốn				Tổng số Ngoại nước			Chia theo nguồn vốn						
							Ngoại nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số		Ngoại nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số				Ngoại nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoại nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20				
	Cộng dân cư ấp Phước Mỹ xã Phước Chi, Trảng Bàng	xã Phước Chi, huyện Trảng Bàng	các hạng mục cụm dân cư: san lấp, 6 tuyến đường, hệ thống điện, hệ thống cấp nước, văn phòng, trường tiểu học, trường mẫu giáo	500/QĐ-SKHĐT 30/10/2017	24.315				24.315	0			0	0				10.000			10.000				
II	BOLDA Đầu tư Xây dựng tỉnh TN				20.000	0	0	20.000		0	0	0	0	0	0	0	0	10.000	0	0	10.000				
1	Chuẩn bị đầu tư																								
2	Thực hiện dự án				20.000	0	0	20.000		0	0	0	0	0	0	0	0	10.000	0	0	10.000				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ...																								
a	Sang giai đoạn 5 năm																								
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020	xã Thanh Diên, huyện Châu Thành	Khoản hành chính, nhà ở nhân viên, nhà tang lễ, kho chứa sữa...	512/QĐ-SKHĐT 30/10/2017	20.000	0	0	20.000		0	0	0	0	0	0	0	0	10.000			10.000				
M	CHỈ DẪN TƯ KHÁC																								
I	Chuẩn bị đầu tư (chưa phân khai)																	544.715			544.715				
II	Thanh toán khối lượng đã và đang thực hiện (chưa phân khai)																	20.000			20.000				
III	Đầu tư từ nguồn bởi chi ngân sách địa phương (chưa phân khai)																	463.815			463.815				
																		60.900			60.900				

